

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH THẠNH
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2017/KDTM-ST

Ngày 23/09/2017

*Về việc tranh chấp “Hợp đồng
tín dụng”*

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH THẠNH, THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Cương Lĩnh;

Các hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Trần Minh Tùng;

2/ Ông Trương Văn Hải.

Đại diện viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Bà Khổng Phúc Vĩnh Nhật - Kiểm sát viên sơ cấp – Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Thạnh, Thành phố Cần Thơ.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thạch – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thạnh, Thành phố Cần Thơ.

Trong ngày 23 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thạnh, Thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 22/2016/KDTM-ST ngày 18 tháng 11 năm 2016 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2017/QĐXX-ST ngày 10 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân Hàng TMCP A

Địa chỉ: số 77 đường H, quận K, thành phố Hà Nội

Địa chỉ liên lạc: số 138, đường Y, phường N, quận M, Thành phố Cần Thơ

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn L, chức vụ: Tổng giám đốc

Đại diện theo ủy quyền: ông Phan Nhật T1, chức vụ: Giám đốc chi nhánh Ngân hàng TMCP A - Cần Thơ.

Người được ủy quyền: ông Nguyễn Văn X, chức vụ: chuyên viên – phòng xử lý nợ

Theo văn bản ủy quyền ngày 10/10/2016

Bị đơn:

1/ Bà Lê Thị B;

2/ Ông Chu Văn C;

Cùng địa chỉ: ấp E, xã T, huyện V, Thành phố Cần Thơ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Nguyễn Thị N1;

2/ Ông Nguyễn Thành C1;

3/ Bà Nguyễn Thị Thúy D;

4/ Ông Nguyễn Thành T2;

5/ Bà Thái Thị Huỳnh H1.

Cùng địa chỉ: ấp E, xã T, huyện V, Thành phố Cần Thơ

6/ Bà Nguyễn Thị T3;

7/ Ông Trương Văn H2,;

Cùng địa chỉ: ấp Q, xã O, huyện V, Thành phố Cần Thơ

8/ Ông Lê Văn T3.

Nơi ĐKTT: ấp S, xã R, huyện F, tỉnh An Giang

Chỗ ở hiện nay: ấp E, xã T, huyện V, Thành phố Cần Thơ

(Đại diện nguyên đơn ông X, các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà N, ông C1, ông H2 có mặt; các đương sự còn lại đều vắng mặt)

NỘI DUNG:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày như sau:

Vào ngày 05/11/2013 giữa ngân hàng TMCP A và bà Lê Thị B, ông Chu Văn C có ký kết hợp đồng tín dụng ngắn hạn số: 0372/HĐTDNH-CN/SHB.CT-TA/13 với các nội dung chính như sau:

- Số tiền vay: 700.000.000đ

- Thời hạn vay: 12 tháng

- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh lúa (buôn chuyển).

Để bảo đảm nghĩa vụ trả nợ trả nợ bên vay và bên thứ ba đồng ý cho Ngân hàng TMCP A theo hợp đồng thế chấp số 0372/HĐTC-CN/SHB.CT-TA đã được chứng thực tại UBND xã T, huyện V ngày 05/11/2013 và Hợp đồng thế chấp bên thứ ba số 0373/HĐTC/BTB/SHB.CT-TA đã được chứng thực tại UBND xã T, huyện V, Thành phố Cần Thơ ngày 05/11/2013 các tài sản sau:

- Tài sản 1: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa 1205, tờ bản đồ số 12, loại đất ở nông thôn, diện tích 289m², đất tọa lạc tại ấp E, xã T, huyện V, Thành phố Cần Thơ, đất được UBND huyện V cấp ngày 07/6/2013 cho bà Lê Thị B và ông Chu Văn C.

- Tài sản 2: Quyền sử dụng đất của bên thế chấp thửa số 1098, tờ bản đồ số 12, diện tích 10.008m², đất tọa lạc tại ấp E, xã T, huyện V, Thành phố Cần Thơ. Đất được UBND huyện V, Thành phố Cần Thơ cấp cho hộ bà Nguyễn Thị N ngày 02/4/2004, đảm bảo số tiền vay 450.000.000đ.

- Tài sản 3: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thế chấp đối với thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 86662 (hồ sơ gốc số: GCN 00841.QSDĐ) do UBND huyện V cấp ngày 05/06/2013 (chủ sở hữu Lê Thị Hồng G và ông Chu Văn D2). Theo hợp đồng thế chấp bên thứ ba đồng ý thế chấp số 0371/HĐTC/BTB/SHB.CT-TA, đã được chứng thực tại UBND xã T, huyện V, Thành phố Cần Thơ, ngày 05/11/2013, số tiền bảo lãnh thế chấp là 90.000.000đ.

Ngày 18/12/2014 bà Lê Thị Hồng G trả được số tiền nợ gốc là 90.000.000đ, lãi là 16.170.000đ. Nên ngân hàng đã giải chấp cho bà G và ông D2 tài sản 3.

Nay yêu cầu phía bị đơn phải cùng thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho SHB, tổng số tiền tính đến thời điểm ngày 19/4/2017 là:

- Nợ gốc: 610.000.000đ
- Nợ lãi: 285.846.000đ
- Tổng cộng: 895.846.000đ.

Nếu bà B, ông C không có khả năng thanh toán số tiền trên, đề nghị phát mãi tài sản mà bà Lê Thị B, ông Chu Văn C thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa 1205, tờ bản đồ số 12, diện tích 289m², đất tọa lạc tại ấp E, xã T, huyện V, Thành phố Cần Thơ theo hợp đồng thế chấp số 0372/HĐTC-CN/SHB.CT-TA đã được chứng thực tại UBND xã T, huyện V ngày 05/11/2013 và tài sản bảo đảm thế chấp của bà Nguyễn Thị N Hợp tại thửa số 1098, diện tích 10008m², loại đất 2L, đất tọa lạc tại ấp E, xã T, huyện V, Thành phố Cần Thơ, theo hợp đồng thế chấp bên thứ ba số 0373/HĐTC/BTB/SHB.CT-TA đã được chứng thực tại UBND xã T, huyện V, Thành phố Cần Thơ ngày 05/11/2013.

Bị đơn vắng mặt suốt trong quá trình tố tụng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Bà N trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 27/02/2017 và biên bản ngày 14/04/2017 như sau:

Trước đây bà với bà B và ông C đến ngân hàng SHB vay số tiền 450.000.000đ, trong đó bà chỉ nhận 200.000.000đ, số còn lại bà B và ông C nhận.

Đến ngày 05/11/2013 thì bà biết bà B và ông C vay tổng cộng là 700.000.000đ nợ gốc. khi vay tiền xong bà B và ông C có đưa cho bà số tiền là 200.000.000đ.

Bà và gia đình có ký kết bảo đảm thế chấp cho ngân hàng theo hợp đồng thế chấp số 0373/2013/HĐTC-BTB/SHB.CT-TA, tài sản bảo lãnh thế chấp là thửa 1098, diện tích 10008m², theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00027, tờ bản đồ số 12, do bà đại diện hộ gia đình đứng tên. Đất tọa lạc tại ấp E, xã T, huyện V, thành phố Cần Thơ.

Ông C1 trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 27/02/2017 và biên bản ngày 14/04/2017 như sau:

Ông là chồng của bà N, ông có ý kiến tương đồng với lời khai của bà N.

Bà D1, bà T5 và ông T2 là con ruột của ông C1 và bà N có lời khai lần lượt tại các biên bản lấy lời khai ngày 19/04/2017, ngày 14/04/2017, tương đồng với ý kiến lời khai của bà C1, ông N.

Bà H1 là vợ của ông T2, là con dâu của ông C1, bà N có ý kiến tương đồng với lời khai của ông T1 và ông C1 bà N.

Bà T3 là em ruột của bà N, có ý kiến tại biên bản lấy lời khai ngày 04/04/2017 như sau:

Bà đang canh tác toàn bộ diện tích thửa 1098, tờ bản đồ số 12, diện tích là 10.008m² đất 2L, đất do bà N đại diện hộ đứng tên, do bà nhận cổ lại từ bà N, với giá là 200.000.000đ, bà đã đưa tiền đủ cho bà N rồi.

Qua vụ án thì bà yêu cầu bà N phải trả lại cho bà số tiền cổ đất là 200.000.000đ, bà đồng ý trả lại đất cho bà N.

Ông H2 là chồng bà T3 có lời khai tại biên bản lấy lời khai ngày 08/09/2017 như sau:

Ông H2 cho rằng thửa 1089, diện tích 10.008m² do bà N đại diện đứng tên thì thật chất bà N và ông C1 chỉ có 5 công tâm lớn, phần còn lại là của vợ chồng ông, như vợ chồng ông chưa tách thửa sang tên riêng. Năm 2009 vợ chồng ông nhận

chuyển nhượng của bà N, ông C hết 5 công phần của ông C và bà N trong thửa 1089, nên từ năm 2009 vợ chồng ông canh tác toàn bộ thửa 1089 từ năm 2009 đến nay.

Qua yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông không có ý kiến hay yêu cầu gì, nếu có phát sinh tranh chấp ông sẽ khởi kiện bà N và ông C bằng vụ kiện khác. Ông từ chối đối chất và tham gia tố tụng.

Ông Lê Văn T4 có lời khai tại biên bản lấy lời khai ngày 04/04/2017 như sau:

Ông đang quản lý nhà và đất của bà B và ông C tại thửa đất số 1205, tờ bản đồ 12, diện tích 289m², đất do bà Lê Thị B và ông Chu Văn C đứng tên. Ông sử dụng theo hình thức thuê lại từ ông N1, mỗi tháng thuê là 500.000đ/tháng, ông trả tiền thuê hàng tháng cho ông N1.

Qua vụ kiện ông yêu cầu được vắng mặt trong tất cả các giai đoạn tố tụng.

Phần trình bày của các đương sự tại phiên tòa:

Đại diện nguyên đơn: Ngân hàng khởi kiện bị đơn ông C và bà B, yêu cầu ông C và bà B trả số tiền nợ gốc là 610.000.000đ và lãi phát sinh, nếu ông C, bà B không trả đồng ý xử lý tài sản đảm bảo của ông C và bà B trước tại thửa số 1205, diện tích 289m² và tài sản trên đất, trường hợp không đủ mới xử lý tài sản của ông C1, bà N. Nếu như bà N, ông C1 trả cho Ngân hàng được 450.000.000đ nợ gốc và lãi phát sinh, thì ngân hàng đồng ý làm thủ tục giải chấp tài sản đảm bảo cho ông C1, bà N tại thửa số 1089, diện tích 10008m². Ngân hàng sẽ xem xét giảm lãi suất cho các đương sự trên cơ sở trình với cấp có thẩm quyền và được chấp nhận, hiện tại Ngân hàng chưa thu hồi được nợ gốc nên không thể xem xét giảm lãi được cho khách hàng. Nay yêu cầu bị đơn trả gốc và lãi là 948.855.000đ (*Chín trăm bốn mươi tám triệu, tám trăm năm mươi lăm ngàn đồng*).

Bà N, ông C1 đồng ý để xử lý tài sản đảm bảo là thửa 1089, diện tích 10008m² do bà đại diện hộ đứng tên trong giới hạn số tiền gốc và lãi phát sinh từ số tiền gốc là 450.000.000đ, khi bà B và ông C không trả hoặc tài sản đảm bảo của ông C và bà B tại thửa số 1205, diện tích 289m², tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc tại ấp E, xã, huyện V, Thành phố Cần Thơ, do ông C và bà B đứng tên quyền sử dụng.

Ông H2 thống nhất đồng ý nếu ông C và bà B không trả nợ thì phải ưu tiên xử lý tài sản của ông C và bà B trước, không đủ mới xử lý tài sản tại thửa 1089, diện tích 10008m² do bà N đại diện hộ đứng tên, nhưng chỉ trong phạm vi bà N bảo lãnh là 450.000.000đ nợ gốc.

Kiểm sát viên đại diện viện kiểm sát phát biểu:

Về tố tụng Tòa án và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông C và bà B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần. Nguyên đơn đã thực hiện việc tìm kiếm bị đơn về việc vắng mặt tại nơi cư trú hợp lệ, nhưng bị đơn đều vắng mặt. Ngoài ra, bị đơn vay của Ngân hàng, hợp đồng tín dụng có thời hạn, đến hạn bị đơn không trả, không cung cấp địa chỉ mới cho Ngân hàng, nên được xem là cố tình giấu địa chỉ. Do đó, căn cứ vào qui định tại điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử đủ cơ sở xét xử vắng mặt bị đơn ông C, bà B.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bị đơn ông C và bà B hải có trách nhiệm trả số tiền nợ gốc là 610.000.000đ và lãi tính đến ngày 23/09/2017 là 338.855.000đ. Tổng cộng 948.855.000đ (*Chín trăm bốn mươi tám triệu, tám trăm năm mươi lăm ngàn đồng*). Căn cứ vào các chứng cứ nguyên đơn giao nộp như hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 0372/2013/HĐTDNH – CN/SHB.CT-TA, ngày 05/11/2013 và các hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo cho hợp đồng tín dụng, lời khai của bà N, ông C1, ông T2, D1, H1, T3 đủ cơ sở xác định bị đơn ông C và bà B có vay của Ngân hàng số tiền gốc là 700.000.000đ, trả được 90.000.000đ, còn nợ lại gốc là 610.000.000đ, tính đến ngày 23/09/2017 lãi là 338.855.000đ, tổng cộng 948.855.000đ, nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

[3] Về xử lý tài sản đảm bảo: Để đảm bảo cho số tiền vay ông C và bà B đã thế chấp cho ngân hàng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 1205, tờ bản đồ số 12, diện tích 289m², loại đất (T + CLN), theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00847, cấp ngày 07/06/2013, đất do ông Chu Văn C và bà Lê Thị B đứng tên quyền sử dụng theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0372/2013/HĐTC – CN/SHB.CT-TA, đăng ký bảo lãnh ngày 05/11/2013; bà Nguyễn Thị N và các thành

viên trong hộ bảo lãnh thế chấp thửa 1089, diện tích 10008m², loại đất 2L, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00027, cấp ngày 02/04/2004, do bà Nguyễn Thị N đại diện hộ đứng tên, số tiền bảo lãnh gốc là 450.000.000đ, theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0373/2013/HĐTC –CN/SHB.CT-TA, đăng ký bảo lãnh ngày 05/11/2013. Hợp đồng thế chấp phù hợp với pháp luật, nên được ưu tiên thanh toán. Tuy nhiên, người vay tiền là ông C và bà B, nên tài sản của ông C bà B được bảo đảm ưu tiên thanh toán trước, nếu không đủ tiếp tục xử lý tài sản đảm bảo của hộ bà N và ông C1 trong phạm vi số tiền bảo lãnh gốc là 450.000.000đ.

[4] Đối với việc ông T4 người đang quản lý nhà và đất của ông C và bà B cho rằng ông thuê nhà từ ông N2, mỗi tháng 500.000đ, việc này Tòa án đã tiến hành làm việc với ông N2 vào ngày 08/09/2017, tuy nhiên các đương sự không đồng ý hợp tác, Tòa án đã lập biên bản về việc không hợp tác, nên không tiến hành lấy lời khai, lấy ý kiến của ông N2. Hơn nữa, ông N2 cũng không có căn cứ để xác định là đương sự trong vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử cũng không xem xét giải quyết trong cùng vụ án được, vấn đề này các đương sự có tranh chấp sẽ xem xét bằng vụ kiện khác theo trình tự thủ tục tố tụng dân sự.

[5] Về án phí và chi phí thẩm định:

Về án phí: bị đơn ông Chu Văn C và bà Lê Thị B phải chịu theo qui định của pháp luật.

Về chi phí thẩm định: Nguyên đơn đã tạm ứng và chi xong số tiền là 2.000.000đ (Hai triệu đồng). Lỗi là của bị đơn ông C và bà B buộc phải nộp để chuyển trả số tiền cho nguyên đơn.

Lời phát biểu của Kiểm sát viên về phần thủ tục tố tụng cũng như đề xuất về nội dung giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định và quyết định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Các điều 4, 5, 6, 11, 14, 30, 35, 70, 101, 104, 147, 155, 165, 262, 264, 266 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Điều 299, 317, 318, 319, 322, 323, 324 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Điều 11, 306 Luật thương mại 2005.

Điều 2, 4 Luật các tổ chức tín dụng 2010

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần A

Buộc ông Chu Văn C và bà Lê Thị B cùng có trách nhiệm trả cho Ngân hàng TMCP A, số tiền tính đến ngày 23/09/2017 là 948.855.000đ (*Chín trăm bốn mươi tám triệu, tám trăm năm mươi lăm ngàn đồng*). Trong đó, nợ gốc là 610.000.000đ (*Sáu trăm mười triệu đồng*), nợ lãi là 331.138.500đ (*Ba trăm ba mươi một triệu, một trăm ba mươi tám ngàn, năm trăm đồng*).

Kể từ ngày 24/09/2017 nếu bị đơn chậm trả số tiền trên, thì còn phải chịu lãi suất theo mức lãi suất được giao kết trong hợp đồng tín dụng số 0372/2013/HĐTDNH-CN/SHB.CT-TA, ngày 05/11/2013 giữa nguyên đơn và bị đơn.

Xử lý tài sản đảm bảo: Nếu bị đơn không trả nợ, nguyên đơn có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 1205, tờ bản đồ số 12, diện tích 289m², loại đất (T + CLN), theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00847, cấp ngày 07/06/2013, đất do ông Chu Văn C và bà Lê Thị B đứng tên quyền sử dụng theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0372/2013/HĐTC –CN/SHB.CT-TA, đăng ký bảo lãnh ngày 05/11/2013 trước, nếu không đủ có quyền yêu cầu xử lý tài sản đảm bảo tại thửa số 1089, diện tích 10008m², loại đất 2L, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00027, cấp ngày 02/04/2004, do bà Nguyễn Thị N đại diện hộ đứng tên, trong phạm vi số tiền bảo lãnh gốc là 450.000.000đ, theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0373/2013/HĐTC –CN/SHB.CT-TA, đăng ký bảo lãnh ngày 05/11/2013, để thu hồi nợ.

(Tài sản đảm bảo thế chấp được ghi nhận trong biên bản xem xét thẩm định tại chỗ do Tòa án lập ngày 04/04/2017).

Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: ông Chu Văn C và bà Lê Thị B phải nộp số tiền án phí 40.565.650đ (*Bốn mươi triệu, năm trăm sáu mươi lăm ngàn, sáu trăm năm mươi đồng*).

Ngân hàng TMCP A được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là 18.456.000đ (*Mười tám triệu, bốn trăm năm mươi sáu ngàn đồng*), theo biên lai thu tiền số

AB/2013/009133, ngày 10/11/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thạnh, Thành phố Cần Thơ.

Về chi phí xem xét thẩm định: Buộc bị đơn ông Chu Văn C và bà Lê Thị B phải nộp 2.000.000đ (*Hai triệu đồng*) để chuyển trả cho nguyên đơn.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tiếp theo của ngày tuyên án. Riêng bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tòa án tổng đạt hợp lệ bản án hoặc trích sao án, để yêu cầu Tòa án nhân dân Thành phố Cần Thơ xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án Dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự”.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND TP Cần Thơ;
- VKS huyện Vĩnh Thạnh;
- Chi cục THA dân sự huyện Vĩnh Thạnh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Nguyễn Cương Lĩnh